Psa

Chapter 81

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

1

וּלַמְנַצֵּחַ	עַל־	הַגִּתִּית	לְאָסָף׃	הַרְנִינוּ	לֵאלֹהִים
cho–nhạc–trưởng	trên	ghi-tít	cho–Áp-xa-lôm	reo–mừng	cho–Đức–Chúa–Trời
H5329		H1665	H0623		H0430

עוּזֵּנוּ	הָרִיעוּ	לֵאלֹהֵי	יַעֲקֹב׃
sức–mạnh–chúng–tôi	reo–hò	cho–Đức–Chúa–Trời	Gia-cốp
H5797	H7321	H0430	H3290

> Hãy hát reo cho Đức Chúa Trời là sức lực chúng ta; Hãy cất tiếng la vui vẻ cho Đức Chúa Trời của Gia-cốp.

2

שְׂאוּ־	זִמְרָה	וּתְנוּ־	תֹף	כִּנּוֹר	נָעִים	עִם־	נָבֶל׃
mang	[H2172]	và–ban–cho	trống–cơm	đàn–hạc	[H5273b]	với	bầu–đựng
H5375	H2172	H5414	H8596	H3658			

> Hãy hát xướng và nổi tiếng trống cơm, Đờn cầm êm dịu với đờn sắt.

3

תִּקְעוּ	בַחֹדֶשׁ	שׁוֹפָר	בַּכֵּסֶה	לְיוֹם	חַגֵּנוּ׃
thổi	trong–tháng	kèn	[H3677]	cho–ngày	[H2282]
H8628	H2320	H7782	H3677	H3117	H2282

> Hãy thổi kèn khi trăng non, Lúc trăng rầm, và nhằm các ngày lễ chúng ta.

4

כִּי	חֹק	לְיִשְׂרָאֵל	הוּא	מִשְׁפָּט	לֵאלֹהֵי	יַעֲקֹב׃
vì	luật–lệ	cho–Y-sơ-ra-ên	ấy	công–lý	cho–Đức–Chúa–Trời	Gia-cốp
	H2706	H3478	H1931	H4941	H0430	H3290

> Vì ấy là một luật cho Y-sơ-ra-ên, Một lệ do Đức Chúa Trời của Gia-cốp.

5

עֵדוּת	בִּיהוֹסֵף	שָׂמוֹ	בְּצֵאתוֹ	עַל־	אֶרֶץ	מִצְרָיִם	שְׂפַת	לֹא־	יָדַעְתִּי
chứng–cớ	[H3084]	đặt–người	trong–ra–người	trên	đất	Ai-cập	môi	không	biết
H5715	H3084		H3318		H0776	H4714	H8193	H3808	H3045

אֶשְׁמָע׃
nghe
H8085

> Ngài lập đều ấy làm chứng cớ nơi Giô-sép, Lúc Ngài ra đánh xứ Ê-díp-tô, Là nơi tôi nghe một thứ tiếng tôi chẳng hiểu.

6

הֲסִירוֹתִי	מִסֵּבֶל	שִׁכְמוֹ	כַּפָּיו	מִדּוּד	תַּעֲבֹרְנָה׃
lìa–xa	[H5447]	vai–người	bàn–tay–người	[H1731]	vượt–qua
H5493	H5447	H7926	H3709	H1731	

> Ta đã cất gánh nặng khỏi vai người; Tay người được buông khỏi cái giỏ.

7

בַּצָּרָה	קָרָאתָ	וָאֲחַלְּצֶךָּ	אֶעֶנְךָ	בְּסֵתֶר	רַעַם	אֶבְחָנְךָ
trong–hoạn–nạn	gọi	và–giải–thoát–ngươi	trả–lời–ngươi	trong–nơi–kín	sấm	thử–ngươi
	H7121				H7482	H0974

עַל־	מֵי	מְרִיבָה	סֶלָה׃
trên	nước	[H4809]	Sê-la
	H4325	H4809	H5542

> Trong cơn gian truân ngươi kêu cầu, ta bèn giải cứu ngươi, Đáp lại ngươi từ nơi kín đáo của sấm sét, Và cũng thử thách ngươi nơi nước Mê-ri-ba.

לִֽי׃	תִּֽשְׁמַֽע־	אִם־	יִשְׂרָאֵל	בָּךְ	וְאָעִידָה	עַמִּי	שְׁמַע	8
—	nghe	nếu	Y-sơ-ra-ên	—	[H5749b]	dân–chúng–tôi	nghe	
	H8085		H3478				H8085	

> Hỡi dân sự ta, hãy nghe, ta sẽ làm chứng cho ngươi: Ớ Y-sơ-ra-ên! chớ chi ngươi khứng nghe ta!

נֵכָֽר׃	לְאֵל	תִשְׁתַּחֲוֶה	וְלֹא	זָר	אֵל	בְךָ	יִהְיֶה	לֹא־	9
xứ–lạ	cho–Đức–Chúa–Trời	thờ–phượng	và–không	kẻ–lạ	Đức–Chúa–Trời	—	là	không	
H5236	H0410	H7812	H3808		H0410		H1961	H3808	

> Giữa ngươi chẳng nên có thần lạ nào, Ngươi cũng chẳng nên thờ lạy thần kẻ ngoại.

הַרְחֶב־	מִצְרָיִם	מֵאֶרֶץ	הַֽמַּעַלְךָ	אֱלֹהֶיךָ	יְהוָה	אָנֹכִי	10
mở–rộng	Ai-cập	từ–đất	đi–lên–ngươi	Đức–Chúa–Trời–ngươi	Đức–Giê-hô-va	tôi	
H7337	H4714	H0776	H5927	H0430	H3068	H0595	
					וַאֲמַלְאֵֽהוּ׃	פִּיךָ	
					và–đầy–dẫy–người	miệng–ngươi	
					H4390	H6310	

> Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời ngươi, Đấng đã đem ngươi lên khỏi xứ Ê-díp-tô: Hãy hả hoác miệng ngươi ra, thì ta sẽ làm đầy dẫy nó.

לִֽי׃	אָבָה	לֹא־	וְיִשְׂרָאֵל	לְקוֹלִי	עַמִּי	שָׁמַע	וְלֹא־	11
—	bằng–lòng	không	và–Y-sơ-ra-ên	cho–tiếng–tôi	dân–chúng–tôi	nghe	và–không	
	H0014	H3808	H3478			H8085	H3808	

> Nhưng dân sự ta không khứng nghe tiếng ta, Y-sơ-ra-ên không muốn vâng theo ta.

בְּמוֹעֲצוֹתֵיהֶֽם׃	יֵלְכוּ	לִבָּם	בִּשְׁרִירוּת	וָאֲשַׁלְּחֵהוּ	12
trong–mưu–chước–họ	đi	lòng–họ	[H8307]	và–sai–người	
H4156	H3212		H8307	H7971	

> Vì vậy, ta buông chúng nó đi theo sự cứng lòng chúng nó, Để chúng nó đi theo mưu kế riêng chúng nó.

יְהַלֵּֽכוּ׃	בִּדְרָכַי	יִשְׂרָאֵל	לִי	שֹׁמֵעַ	עַמִּי	לוּ	13
đi	trong–đường–tôi	Y-sơ-ra-ên	—	nghe	dân–chúng–tôi	[H3863]	
H1980	H1870	H3478		H8085		H3863	

> Ôi! chớ chi dân ta khứng nghe ta! Chớ chi Y-sơ-ra-ên chịu đi trong đường lối ta!

יָדִֽי׃	אָשִׁיב	צָרֵיהֶם	וְעַל	אַכְנִיעַ	אוֹיְבֵיהֶם	כִּמְעַט	14
tay–tôi	trở–về	kẻ–nghịch–họ	và–trên	hạ–mình	kẻ–thù–họ	như–ít	
H3027	H7725			H3665	H0341	H4592	

> Thì chẳng bao lâu ta bắt suy phục các thù nghịch chúng nó, Trở tay ta nghịch những cừu địch chúng nó.

לְעוֹלָֽם׃	עִתָּם	וִיהִי	לוֹ	יְכַחֲשׁוּ־	יְהוָה	מְשַׂנְאֵי	15
cho–đời–đời	thời–họ	và–là	—	chối–bỏ	Đức–Giê-hô-va	ghét	
H5769	H6256	H1961		H3584	H3068	H8130	

> Những kẻ ghen ghét Đức Giê-hô-va ắt sẽ suy phục Ngài; Song dân ta sẽ còn đến đời đời.

אַשְׂבִּיעֶֽךָ׃	דְּבַשׁ	וּמִצּוּר	חִטָּה	מֵחֵלֶב	וַיַּאֲכִילֵהוּ	16
thỏa–lòng–ngươi	mật–ong	và–từ–vầng–đá	lúa–mì	từ–mỡ	và–ăn–người	
H7646	H1706	H6697	H2406	H2459	H0398	

> Ta sẽ lấy màu mỡ ngũ cốc mà nuôi họ. Và làm cho ngươi được no nê bằng mật ong nơi hòn đá.